

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/HNGĐ - ST

Ngày: 23 - 8 - 2023

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”

NDANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hoa.

Các Hội thẩm Nhân dân:

1. Ông Lâm Ngọc Hà.

2. Ông Lê Văn Danh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Tú Lệ – Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Mộng Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp Phú T, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Bị đơn: Ông Tân Thành N, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp Phú T, xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 17/11/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ngày hôm nay, bà Lê Thị D trình bày:

Bà Lê Thị D và ông Tân Thành N là người sinh sống cùng địa phương nên quen biết, tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39/2010 ngày 13 tháng 5 năm 2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà D và ông N ở riêng, không sống cùng cha

mẹ. Thời gian đầu, vợ chồng làm ăn, cuộc sống ổn định, hạnh phúc nhưng sau đó ông N thay đổi tính cách dẫn đến bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi và sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Nay bà Lê Thị D yêu cầu được ly hôn với ông Tân Thành N.

Trong quá trình chung sống bà và ông N có 03 người con chung tên Tân Thị Ngọc N, sinh ngày 28 tháng 6 năm 2011, cháu Tân Thị Như N, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2015 và Tân Nhật A, sinh ngày 29 tháng 12 năm 2017, các con chung hiện nay đang sống với bà. Nay bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 người con chung và không yêu cầu ông Tân Thành N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án ông Tân Thành N không có văn bản phúc đáp đối với yêu cầu của bà Lê Thị D.

- Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát Nhân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Xác định đúng quan hệ tranh chấp. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định, bị đơn không chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung vụ án: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị D.

+ Về con chung: Giao con chung tên Tân Thị Ngọc N, sinh ngày 28 tháng 6 năm 2011, cháu Tân Thị Như N, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2015 và Tân Nhật A, sinh ngày 29 tháng 12 năm 2017 cho bà D được trực tiếp nuôi dưỡng và ông N không phải cấp dưỡng nuôi con do bà D không yêu cầu;

+ Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị D xác định trong thời gian chung sống bà Lê Thị D và ông Tân Thành N không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Tân Thành N mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về

phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Tân Thành N.

[2] Theo đơn khởi kiện ngày 17/11/2022 bà Lê Thị D yêu cầu ông Tân Thành N phải cấp dưỡng nuôi con chung tên Tân Thị Ngọc N, sinh ngày 28 tháng 6 năm 2011, cháu Tân Thị Như N, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2015 và cháu Tân Nhật A, sinh ngày 29 tháng 12 năm 2017 mỗi tháng là 1.000.000 đồng/01 cháu cho đến khi đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Lê Thị D thay đổi yêu cầu khởi kiện cụ thể không yêu cầu ông Tân Thành N phải cấp dưỡng nuôi con chung tên Tân Thị Ngọc N, sinh ngày 28 tháng 6 năm 2011, cháu Tân Thị Như N, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2015 và cháu Tân Nhật A, sinh ngày 29 tháng 12 năm 2017. Xét việc thay đổi yêu cầu của bà Lê Thị D không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về hôn nhân: Bà Lê Thị D và ông Tân Thành N có đăng ký kết hôn vào ngày 13 tháng 5 năm 2010 tại Ủy ban Nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Hôn nhân của ông bà tuân thủ các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên pháp luật công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị D và ông Tân Thành N là hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án xin được ly hôn với ông Tân Thành N. Xét yêu cầu của bà Lê Thị D Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình chung sống do hai bên bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, dẫn đến mâu thuẫn, bất đồng về những sinh hoạt trong cuộc sống. Từ khi nguyên đơn chính thức yêu cầu xin ly hôn cho đến nay, Tòa án đã gửi thông báo về việc thụ lý vụ án cùng các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Tân Thành N nhưng cho đến nay ông không gửi văn bản phúc đáp và cũng không tới tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án. Bên cạnh đó giữa bà Lê Thị D, ông Tân Thành N từ khi sống ly thân cho đến nay, hai bên không tìm biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà Lê Thị D và ông Tân Thành N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị D được ly hôn với ông Tân Thành N.

[4] Về con chung: Bà Lê Thị D yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Tân Thị Ngọc N, sinh ngày 28 tháng 6 năm 2011, cháu Tân Thị Như N, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2015 và cháu Tân Nhật A, sinh ngày 29 tháng 12 năm 2017. Xét thấy, hiện nay cháu Ngọc N, cháu Như N và cháu Nhật A đang sống với bà D ổn định. Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 24/4/2023 của cháu Tân Thị Ngọc N và cháu Tân Thị Như N đều có nguyện vọng được sống chung với bà Lê Thị D và để ổn định cuộc sống, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Ngọc N, Như N và cháu

Nhật A. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn Nvà gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D là người được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu cháu Tân Thị Ngọc N, sinh ngày 28 tháng 6 năm 2011, cháu Tân Thị Như N, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2015 và cháu Tân Nhật A, sinh ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Ông Tân Thành N có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà Lê Thị D cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Tân Thành N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo khoản 2 Điều 83 Luật hôn Nvà gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Lê Thị D không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống bà Lê Thị D cho rằng trong thời gian chung sống bà và ông Tân Thành N không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về nợ chung: Trong quá trình chung sống bà Lê Thị D cho rằng bà và ông Tân Thành N không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[8] Về án phí: Bà Lê Thị D phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[9] Như đã phân tích nêu trên xét đề nghị của Viện kiểm sát Nhân huyện Châu Thành về đề nghị giải quyết về hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 Luật hôn Nvà gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị D và ông Tân Thành N được ly hôn.

2. Về con chung: Bà Lê Thị D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng các con chung tên Tân Thị Ngọc N, sinh ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tân Thị Như N, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2015 và Tân Nhật A, sinh ngày 29 tháng 12 năm 2017. Ông Tân Thành N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà Lê Thị D không yêu cầu.

Ông Tân Thành N có quyền thăm nom cháu Tân Thị Ngọc N, Tân Thị Như N và Tân Nhật A không ai được cản trở.

Bà Lê Thị D cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Tân Thành N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tân Thị Ngọc N, Tân Thị Như N và Tân Nhật A.

3. Về tài sản chung: Bà Lê Thị D xác định trong thời gian chung sống bà Lê Thị D và ông Tân Thành N không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Lê Thị D xác định trong thời gian chung sống bà Lê Thị D và ông Tân Thành N không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0005849 ngày 14/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Lê Thị D đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Tân Thành N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án Nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- UBND xã Phú Tâm;
- Chi cục T.H.A DS huyện Châu Thành;
- Tòa án tỉnh Sóc Trăng (PKTNV và THA)
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Thanh Hoa